

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2017/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 04 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại
về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1357/TTr-LS ngày 29 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1687/LS-TC-XD-PTNT ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Liên Sở: Tài Chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về báo cáo giải trình dự thảo Quyết định về Đơn giá bồi thường thiệt hại tài sản khi nhà nước thu hồi đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận” (có các phụ lục số 1 và số 2 kèm theo).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2017.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về bồi thường thiệt hại đối với tài sản khi Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất, giao mặt bằng để xây dựng các công trình và được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Tài sản tại Quy định này, bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu, mô mả và các tài sản khác gắn liền trên đất bị thu hồi.

Điều 2. Các nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc áp dụng về đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc:

a) Đơn giá: Phụ lục số 1 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc.

Riêng đối với địa bàn huyện Phú Quý, đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc được tăng gấp 1,5 (một phẩy năm) lần so với giá chuẩn nhà cửa, vật kiến trúc tương ứng tại Phụ lục số 1.

b) Giá trị thu hồi:

- Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân: Chủ hộ được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

- Đối với nhà ở, công trình xây dựng khác (không bao gồm vật kiến trúc) của các tổ chức, các doanh nghiệp (không sử dụng nguồn vốn của ngân sách): Các tổ chức, các doanh nghiệp được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này, sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi được tính bằng 10 (mười) % giá trị bồi thường.

- Đối với nhà, công trình xây dựng khác do các cơ quan nhà nước quản lý (thuộc nguồn vốn ngân sách): Được bồi thường theo quy định; đồng thời giao Giám đốc đơn vị quản lý và thanh lý tài sản, bán nộp vào ngân sách (kể cả tiền bồi thường).

- Việc tính trừ giá trị thu hồi chỉ áp dụng đối với trường hợp bị giải tỏa 100% nhà, công trình. Trường hợp bị cắt xén sẽ không áp dụng theo quy định trên (không tính trừ giá trị thu hồi tài sản).

c) Hỗ trợ mồ mã: Các loại mồ mã, nếu là mộ mới chôn cất dưới 36 tháng (theo Giấy chứng tử của chính quyền địa phương) thì ngoài tiền bồi thường theo đơn giá mồ mã tại Phụ lục số 1 còn được hỗ trợ thêm 5.000.000 (năm triệu) đồng/mộ.

2. Nguyên tắc quy định chung về phân cấp nhà ở:

a) Nhà cấp 2: Nhà cao từ 03 tầng đến 05 tầng và ít nhất phải có 02 sàn bằng bê tông cốt thép, có niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm:

- Nhà cấp 2A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Garanic hay gạch Ceramic; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tốt; cửa gỗ tốt (trương đương gỗ nhóm 1, nhóm 2); hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Nhà cấp 2B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; phần mái hiện đổ bê tông cốt thép; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Garanic; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa sắt hoặc gỗ trung bình (trương đương gỗ nhóm 4); hệ thống điện nước hoàn chỉnh; công trình sơn nước mastic.

b) Nhà cấp 3: Nhà cao tối đa là 2 tầng, có niên hạn sử dụng từ 20 năm đến 50 năm:

- Nhà cấp 3A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic loại tốt (hoặc gạch hoa loại tốt); khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt (trương đương gỗ nhóm 3); hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Nhà cấp 3B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; sàn gỗ; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần tôn lạnh hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa thường; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh thường; cửa sắt kính hoặc gỗ trung bình.

- Nhà cấp 3C (có gác suốt): Móng đá chẻ; trụ, tường xây gạch chịu lực; mái tôn kẽm, ngói hoặc xi măng; sàn gỗ suốt (chiều cao gác suốt thấp nhất là 1,6 m); nền gạch hoa hoặc xi măng; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh trung bình; cửa sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

c) Nhà cấp 4: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm:

- Nhà cấp 4A: Móng, trụ bê tông cốt thép, tấm đan bê tông cốt thép hoặc mái ngói trang trí, mái tôn trang trí; tường xây gạch; mái ngói hoặc mái tôn; xà gỗ sắt hay gỗ tương đối tốt; trần thạch cao, nhựa hoặc tôn lạnh; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa loại tốt; khu vệ sinh và bếp hoàn chỉnh, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa gỗ tốt hoặc khung nhôm kính; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4B: Móng đá chẻ; tường xây gạch; mái tôn kẽm hoặc xi măng; nền gạch Ceramic hoặc gạch hoa trung bình; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh trung bình; cửa sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4C: Móng đá chẻ; mái tôn kẽm hoặc xi măng; tường xây gạch; nền láng xi măng; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh thường; cửa sắt kính hoặc gỗ thường.

3. Cách xác định giếng khoan tay và giếng khoan máy:

a) Giếng khoan tay: Được tạo thành bằng phương pháp khoan thủ công hay khoan bằng các máy tự chế, hình thức bán thủ công với công suất nhỏ, thích hợp cho các công trình cấp nước sinh hoạt thông thường nước tưới tiêu quy mô nhỏ, đường kính $D < 200$ mm (thường D 49 mm cho giếng sinh hoạt và D 140-168 mm cho giếng tưới tiêu) và độ sâu trung bình 10-20 m. Kết cấu giếng: Trên cùng là ống chống vật liệu PVC rồi đến ống lọc vật liệu PVC khoan lỗ quần lưới ny long, dưới cùng là ống lắng PVC.

b) Giếng khoan máy: Trong trường hợp yêu cầu lớn về lưu lượng hay khoan vào tầng đá cứng chắc (cấp 4 đến cấp 12), độ sâu khoan > 20 m, thì phải sử dụng giếng khoan máy, đường kính lỗ khoan có khi đến hơn 500 mm, chiều sâu có khi đến hơn 100 m.

4. Nguyên tắc áp dụng bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu:

a) Đơn giá: Phụ lục số 2 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu.

b) Nguyên tắc:

Chủ hộ được tận thu sản phẩm và được bồi thường theo hiện trạng như sau:

- Đối với cây ăn trái lâu năm:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây trong thời kỳ thu hoạch được quy định là loại A.

+ Cây sắp thu hoạch thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Cây nhỏ mới trồng thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

+ Cây lão sắp thanh lý thì bồi thường bằng 30% giá trị cây loại A.

- Đối với cây lấy gỗ, cây bóng mát và cây cảnh:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây lớn sắp thu hoạch (trên 3/4 thời gian) theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.

+ Cây trồng > 4 năm: Bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Cây trồng từ 2 – 4 năm thì bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

+ Cây nhỏ mới trồng (dưới 2 năm) thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

Riêng đối với cây keo và bạch đàn được áp dụng:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây lớn sắp thu hoạch (trên 3/4 thời gian) theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.

+ Cây trồng từ >3- 4 năm: Bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Cây trồng từ 2-3 năm thì bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

+ Cây nhỏ mới trồng (dưới 2 năm) thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

Trường hợp, đối với cây rừng trồng các loại do Nhà nước quản lý (thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước) thực hiện đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi bồi thường xong, giao các đơn vị chủ rừng quản lý và lập thủ tục thanh lý tận thu sản phẩm trên và bán nộp vào ngân sách theo quy định (kể cả tiền bồi thường).

- Đối với cây hàng năm:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với những diện tích hoa màu trồng trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.

+ Đối với những diện tích hoa màu trồng từ 1/3 - 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Đối với những diện tích hoa màu mới trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

Tất cả những cây trồng trong chậu có thể di chuyển được thì không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Riêng đối với cây thuốc lá, thời gian sinh trưởng được quy định:

- + Cây loại C: Dưới 20 ngày sau khi trồng.
- + Cây loại B: Trên 20 ngày và dưới 40 ngày sau khi trồng.
- + Cây loại A: Trên 40 ngày sau khi trồng.

c) Mật độ cây trồng:

- Đối với các loại cây có trên đất từ 04 năm trở xuống tính đến thời điểm thu hồi đất, số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định sau:

- + Các loại Keo, Bạch đàn (thuần): 2.500 cây/ha.
- + Cây Phi lao (thuần loại) : 2.500 cây/ha.
- + Cây Xà cừ (thuần loại) : 625 cây/ha.
- + Cây Xoan chịu hạn (hỗn giao) : 1.333 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Cây Xoan chịu hạn (thuần loại) : 1.100 cây/ha.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây lâm nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây công nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Cây Điều (Đào): 300 cây/ha.
- + Cây Cao su : 555 cây/ha.
- + Cây Trôm : 800 cây/ha.
- + Cây Chuối : 2.000 cây/ha.
- + Thuốc lá : 20.000 cây/ha.
- + Cây Chà Là : 500 cây/ha.

- Đối với các loại cây quy định tại Điểm c được trồng trên 04 năm, tính đến thời điểm thu hồi đất thì số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế (không áp dụng mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định tại Điểm c).

5. Đối với các loại tài sản không có trong danh mục tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo và đề xuất về cho các cơ quan chuyên ngành (Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương...) chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ vào tình hình giá cả thị trường

để thẩm định các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ theo chuyên ngành và thông báo cho các đơn vị thực hiện.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã hoặc đang tổ chức chi trả tiền bồi thường thì vẫn tiếp tục áp dụng theo đơn giá bồi thường tài sản tại Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận.

3. Trường hợp dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Đã tổ chức chi trả tiền bồi thường nhưng chưa bố trí đất tái định cư (lỗi do Nhà nước gây ra) thì được điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc theo Quy định này.

- Chưa tổ chức chi trả tiền (lỗi do Nhà nước vì chưa có vốn) thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quy định này.

Điều 4. Tổ chức thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có phát sinh, vướng mắc yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức thực hiện việc bồi thường kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

Phụ lục 1**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhà cửa		
1	- Nhà cấp 2A	Đồng/m ² SD	6.200.000
2	- Nhà cấp 2B	Đồng/m ² SD	5.800.000
3	- Nhà cấp 3A	Đồng/m ² SD	5.200.000
4	- Nhà cấp 3B	Đồng/m ² SD	4.400.000
5	- Nhà cấp 3C (gác suốt, chiều cao gác thấp nhất là 1,6 m)	Đồng/m ² SD	3.500.000
6	- Nhà cấp 4A	Đồng/m ² XD	3.800.000
7	- Nhà cấp 4B	Đồng/m ² XD	3.600.000
8	- Nhà cấp 4C	Đồng/m ² XD	3.200.000
	- Nhà cấp 4 có gác lửng, chiều cao gác thấp nhất là 1,6 m	Đồng/m ² XD	4.000.000
9	- Nhà tạm, mái tol hay ngói, tường xây gạch, nền xi măng	Đồng/m ² XD	2.000.000
10	- Nhà tạm, mái tol hay ngói, vách tol, ván, nền xi măng	Đồng/m ² XD	1.230.000
11	- Nhà tạm, mái tol, hay lá, vách tol, đất, lá, cốt, nền xi măng	Đồng/m ² XD	700.000
12	- Nhà tạm, mái tol hay ngói, lá, vách đất, lá, nền xi măng	Đồng/m ² XD	590.000
13	- Nhà tạm, nền đất	Đồng/m ² XD	Bằng 80% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
14	- Nhà tạm, nền gạch bông	Đồng/m ² XD	Bằng 120% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng

II	Vật kiến trúc		
1	- Nhà vệ sinh xây loại tốt (thiết bị vệ sinh loại tốt)	Đồng/m ² XD	4.100.000
2	- Nhà vệ sinh thường (thiết bị vệ sinh loại thường)	Đồng/m ² XD	2.300.000
3	- Nhà vệ sinh tạm (không có hầm tự hoại)	Đồng/m ² XD	690.000
4	- Chái tạm không vách	Đồng/m ² XD	125.000
5	- Mái che khung sắt tiền chế	Đồng/m ² XD	410.000
6	- Ốp gạch men, gạch ceramic hoặc đá trang trí	Đồng/m ²	210.000
7	- Hầm rút (tường xây gạch thẻ 10 cm, có nắp đan bê tông đá 1 x 2, mác 200)	Đồng/m ³	1.380.000
8	- Hầm rút không có nắp đậy; hầm phân Heo xây tường gạch dày 10 cm,	Đồng/m ³	970.000
9	- Chuồng heo xây gạch nền bê tông	Đồng/m ² XD	870.000
10	- Chuồng heo, chuồng gà xây gạch, gỗ; nền gạch, xi măng	Đồng/m ² XD	690.000
11	- Chuồng heo, chuồng gà và chim bồ câu che lát gỗ tạm	Đồng/m ² XD	160.000
12	- Chuồng bò nền xi măng, nền bê tông, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn	Đồng/m ² XD	400.000
13	- Chuồng bò nền đất, khung gỗ, mái tôn hoặc che lát vật liệu tạm hoặc không có mái che	Đồng/m ² XD	160.000
14	- Hồ nước xây tường 20 cm có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2.900.000
15	- Hồ nước xây tường 20 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2.300.000
16	- Hồ nước xây tường 10 cm, có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1.720.000
17	- Hồ nước xây tường 10 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1.600.000
18	- Giếng xây đường kính > 2 m	Đồng/mét sâu	3.700.000
19	- Giếng xây đường kính 1-2 m	Đồng/mét sâu	1.700.000

20	- Giếng bi $D \leq 1$ m	Đồng/mét sâu	580.000
21	- Giếng bi $D > 1$ m	Đồng/mét sâu	710.000
22	- Giếng khoan tay	Đồng/cái	2.500.000
23	- Giếng khoan máy	Đồng/cái	26.000.000
24	- Giếng đất đường kính ≤ 2 m	Đồng/m ³	90.000
25	- Giếng đất đường kính > 2 m	Đồng/m ³	130.000
26	- Sân lát gạch thẻ có mạch	Đồng/m ²	140.000
27	- Sân lát gạch thẻ không mạch	Đồng/m ²	100.000
28	- Sân láng xi măng	Đồng/m ²	150.000
29	- Sân đúc bê tông xi măng	Đồng/m ²	230.000
30	- Sân lát gạch bát tràng có mạch	Đồng/m ²	140.000
31	- Sân lát gạch con sâu	Đồng/m ²	270.000
32	- Sân lát gạch hoa 20 x 20	Đồng/m ²	2400.000
33	- Nền gạch ceramic 30 x 30	Đồng/m ²	360.000
34	- Tường rào xây cao $\geq 1,5$ m có trát	Đồng/md	1.000.000
35	- Tường rào xây cao $\geq 1,5$ m không trát	Đồng/md	900.000
36	- Tường rào xây cao $< 1,5$ m có trát	Đồng/md	900.000
37	- Tường rào xây cao $< 1,5$ m không trát	Đồng/md	800.000
38	- Tường rào xây gạch trên có lưới B40	Đồng/md	500.000
39	- Tường rào xây gạch trên có khung sắt	Đồng/md	624.000
40	- Tường rào xây bằng đá tấp lô cao $\geq 1,5$ m	Đồng/md	380.000
41	- Tường rào xây bằng đá tấp lô cao $< 1,5$ m	Đồng/md	300.000
42	- Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có lưới B40	Đồng/md	200.000
43	- Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có khung sắt	Đồng/md	250.000
44	- Trát tường có sơn nước	Đồng/m ²	150.000
45	- Kiềng nhà gạch thẻ	Đồng/md	160.000
46	- Kiềng nhà đá chẻ cao 0,6 m trở lên	Đồng/md	410.000
47	- Khối xây đá chẻ (đặc)	Đồng/m ³	1.390.000
48	- Khối xây gạch vữa xi măng M50	Đồng/m ³	1.725.000
49	- Khối bê tông móng	Đồng/m ³	2.480.000
50	- Khối bê tông cột	Đồng/m ³	3.000.000
51	- Khối bê tông dầm sàn	Đồng/m ³	2.760.000

52	- Khối bê tông nền	Đồng/m ³	2.000.000
53	- Nền đường bê tông nhựa dày 6 cm (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	410.000
54	- Nền đường đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m ² (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	280.000
55	- Nền đường cấp phối, sỏi đỏ (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	150.000
56	- Cống thoát nước các loại ngoài nhà	Đồng/md	100.000
III	Mồ mả		
1	- Mả đất (bao gồm quan tài và các chi phí khác)	Đồng/mộ	2.480.000
2	- Mả xây ≤ 4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	9.270.000
3	- Mả xây > 4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	10.900.000
IV	Điện nước		
1	- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	Đồng/cái	2.500.000
2	- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước (bao gồm các chi phí hợp đồng sửa chữa)	Đồng/cái	2.500.000
3	- Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	Đồng/cái	1.000.000
4	- Hỗ trợ di dời pin năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2.500.000
5	- Hỗ trợ di dời internet, truyền hình cáp	Đồng/cái	300.000
V	Hỗ trợ công		
1	- Công đào ao	Đồng/m ³	30.000
2	- Công tháo dỡ và làm lại các loại hàng rào	Đồng/md	20.000
3	- Công di dời sàn ván (nhà sàn)	Đồng/m ²	25.000
4	- Hỗ trợ nộp lại tiền đất cho nghĩa trang (3 m x 3,5 m = 10,50 m ² /lô)	Đồng/lô	200.000
5	- Hỗ trợ khối lượng đất đắp nền	Đồng/m ³	50.000

Phụ lục 2**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng	Đồng/cây	1.200.000
2	Mít, vú Sữa, dứa, dứa nước, me	Đồng/cây	400.000
3	Thanh long	Đồng/trụ	430.000
4	Xoài	Đồng/cây	380.000
5	Bưởi, chanh, cam, quýt, tắc	Đồng/cây	310.000
6	Mãng cầu (ta, tây), táo lai ghép, mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quăn, táo thường	Đồng/cây	120.000
7	Nhãn, chôm chôm	Đồng/cây	420.000
8	Nho	Đồng/gốc	230.000
9	Chuối	Đồng/cây	50.000
10	Đu đủ	Đồng/cây	60.000
II	Cây lấy gỗ, cây bóng mát, cây cảnh		
1	- Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bần, cây chùm ngây	Đồng/cây	45.000
	- Phi lao	Đồng/cây	54.000
2	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viét, me tây, lòng mứt, si, sộp	Đồng/cây	120.000
3	Sanh, Lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180.000
4	Xoan, sến, thị, bằng lăng, xà cừ (20 tuổi), cây sấu đầu, cây sấu chiều, gáo, trâm, cây gỗ tạp, cóc hành...	Đồng/cây	290.000
5	Điệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo non	Đồng/cây	60.000
6	Dầu, sao, căm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn,	Đồng/cây	540.000

	gỗ sưa, gỗ trắc, gỗ...(cây gỗ lớn 22 tuổi)		
7	Cây Sa kê	Đồng/cây	400.000
8	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120.000
9	Tre	Đồng/cây	12.000
10	Trúc	Đồng/cây	9.000
11	Ngũ trảo, nhào (thuộc nam)	Đồng/cây	50.000
12	Mai các loại	Đồng/cây	140.000
13	Cau kiếng (cau bụng)	Đồng/cây	240.000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60.000
	Cau thường	Đồng/cây	36.000
	Cau vua, cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500.000
14	Hoa kiếng các loại thanh cứng	Đồng/cây	48.000
	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18.000
15	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40.000
16	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24.000
17	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18.000
18	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20.000
III	Cây công nghiệp		
1	Cao su	Đồng/cây	
	- Cây giống bầu mắt ngủ (có bầu đất)		16.000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13.000
	- Cây 01-02 năm tuổi		70.000
	- Cây >02-05 năm tuổi		145.000
	- Cây >05-08 năm tuổi		300.000
	- Cây >08 -10 năm tuổi		400.000
	- Cây >10- 12 năm tuổi		500.000
	- Cây >12- 14 năm tuổi		600.000
	- Cây >14-20 năm tuổi		750.000
	- Cây >20-30 năm tuổi		300.000
2	Tiêu	Đồng/trụ (áp dụng trụ gạch; trụ khác trừ (-) 100.000 đ/trụ	
	- Cây 01 năm tuổi		220.000
	- Cây 02-03 năm tuổi		300.000
	- Cây >03-20 năm tuổi		380.000
	- Cây >20 năm tuổi		120.000

3	Điều (Đào)	Đồng/cây	
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14.000
	- Cây 01 năm tuổi		60.000
	- Cây 02- 04 năm tuổi		130.000
	- Cây >04-10 năm tuổi		340.000
	- Cây >10-20 năm tuổi		400.000
	- Cây >20 năm tuổi		200.000
4	Cà phê, ca cao	Đồng/cây	
	- Cây 01 năm tuổi		45.000
	- Cây 02 năm tuổi		80.000
	- Cây >2-8 năm tuổi		210.000
	- Cây >8 năm tuổi		140.000
5	Trôm	Đồng/cây (chưa trừ giá trị thu hồi)	
	- Cây 1-2 năm tuổi		100.000
	- Cây >2-5 năm tuổi		150.000
	- Cây >5-10 năm tuổi		300.000
	- Cây >10-15 năm tuổi		470.000
	- Cây >15 năm tuổi		140.000
6	Thuốc lá	Đồng/cây	
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		3.000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2.100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1.400
7	Cây Dó Bầu	Đồng/cây	
	- Cây trồng năm thứ 1		55.000
	- Cây trồng năm thứ 2		70.000
	- Cây trồng năm thứ 3		75.000
	- Cây trồng năm thứ 4		80.000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		95.000
8	Cây Chà Là	Đồng/cây	
	- Năm thứ 1		155.000
	- Năm thứ 2		190.000

	- Năm thứ 3		230.000
	- Năm thứ 4		280.000
IV	Cây hàng năm		
1	Mía	Đồng/m ²	6.000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5.700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5.000
	- Lúa mới gieo hoặc cây < 20 ngày tuổi		2.700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7.000
5	Mè	Đồng/m ²	3.500
6	Khoai môn, bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4.500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6.000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4.000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4.000
10	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	Đồng/m ²	7.000
11	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11.000
12	Trầu	Đồng/bụi	100.000
13	Sả, nghệ, gừng,	Đồng/bụi	4.500
14	Ốt, nha đan	Đồng/cây	4.500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8.000
16	Cà các loại	Đồng/cây	12.000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6.000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/m ²	10.000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5.000